

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.386.391.102	605.460.391.180
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	163.920.307.749	89.237.150.011
1.	Tiền	111		102.645.251.499	46.487.150.011
2.	Các khoản tương đương tiền	112		61.275.056.250	42.750.000.000
II.	Đầu tư tài chính	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.431.985.510	222.491.984.117
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	25.045.654.601	214.032.708.567
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.106.192.401	7.698.871.317
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	280.138.508	760.404.233
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	143.622.661.877	268.549.569.362
1.	Hàng tồn kho	141		143.816.568.612	268.743.476.097
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193.906.735)	(193.906.735)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.411.435.966	25.181.687.690
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	-	11.336.241.598
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.876.649.736	12.544.292.160
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	476.884.365	1.301.153.932
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		57.901.865	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.984.437.608	197.019.607.382
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		23.518.320.806	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	23.518.320.806	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		135.098.696.453	112.633.332.493
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		109.594.830.798	112.554.896.330
	- Nguyên giá	222		296.196.068.921	473.734.738.378
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.07	(186.601.238.123)	(361.179.842.048)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		47.438.159	78.436.163
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(276.414.760)	(245.416.756)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	25.456.427.496	68.404.237.996
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.02	25.456.427.496	68.404.237.996
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	14.817.145.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(14.817.145.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		14.367.420.349	15.982.036.893
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	14.367.420.349	15.982.036.893
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		527.370.828.710	802.479.998.562

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		165.924.866.703	442.265.532.129
I.	Nợ ngắn hạn	310		97.192.026.163	384.601.632.129
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19.798.042.813	67.548.014.693
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.193.364.556	6.617.591.621
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.098.816.960	2.012.654.289
4.	Phải trả người lao động	314		5.185.831.578	6.616.028.701
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	10.509.031.400
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.061.778.758	360.879.285
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	112.205.681.640	285.296.846.961
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.381.350.398	5.640.585.179
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	57.663.900.000
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	-	57.663.900.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.445.962.008	360.214.466.433
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	361.445.962.008	360.214.466.433
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	268.177.770.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.722.074.958	29.722.074.958
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.172.108.914	8.460.412.038
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.196.048.135	53.854.209.437
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	11.517.179.899
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	42.337.029.538
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		527.370.828.710	802.479.998.562

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

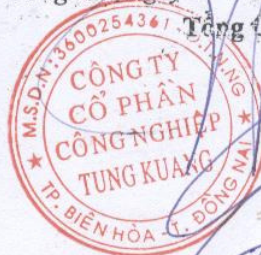
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Văn Hưng

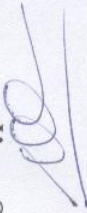


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	154.471.364.452	237.040.357.686	750.990.667.433	1.026.262.622.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		591.281.221	-	591.281.221	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	153.880.083.231	237.040.357.686	750.399.386.212	1.026.262.622.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	133.539.607.826	207.888.917.734	698.922.350.607	909.663.645.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.340.475.405	29.151.439.952	51.477.035.605	116.598.976.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.784.181.970	1.055.401.655	3.601.230.265	5.426.322.662
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.038.328.908	6.692.849.868	19.601.329.416	16.862.405.042
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		925.880.371	3.052.399.583	5.498.072.991	10.395.319.305
8. Chi phí bán hàng	24		1.334.845.080	12.275.099	4.942.342.725	6.128.983.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.526.401.250	12.500.342.689	40.013.047.283	42.563.053.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.225.082.137	11.001.373.951	(9.478.453.554)	56.470.856.655
11. Thu nhập khác	31		1.801.822.407	224.849.183	96.346.598.599	2.330.341.274
12. Chi phí khác	32		1.841.124.107	1.508.946.463	75.585.805.647	6.815.682.874
13. Lợi nhuận khác	40		(39.301.700)	(1.284.097.280)	20.760.792.952	(4.485.341.600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.185.780.436	9.717.276.671	11.282.339.398	51.985.515.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.903.646.238	1.866.265.340	7.857.545.210	9.621.188.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.282.134.199	7.851.011.331	3.424.794.188	42.364.326.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lưu Chiến Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.282.339.398	51.985.515.055
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		20.762.183.340	26.149.101.150
-	Các khoản dự phòng	03		-	(61.148.578)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.358.707.039	2.196.707.352
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.601.230.265)	(2.522.572.743)
-	Chi phí lãi vay	06		5.498.072.991	10.395.319.305
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		39.300.072.503	88.142.921.541
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.172.027.442	31.957.040.250
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.398.785.084	(83.759.739.873)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(53.351.259.315)	(85.444.722.925)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.950.858.142	(4.174.619.749)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.498.072.991)	(7.809.097.615)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.571.803.125)	(10.985.440.506)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80.000	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(91.886.000)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		169.308.801.740	(72.073.658.877)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.566.024.024)	(64.621.547.029)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		93.471.243.419	90.000.000
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			43.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		430.829.430	4.753.166.473
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		77.336.048.825	(16.778.380.556)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		350.821.083.347	640.858.815.795
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(523.410.779.854)	(556.072.675.043)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(12.184.223.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.589.696.506)	72.601.917.752
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		74.055.154.058	(16.250.121.681)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.237.150.011	105.175.626.048
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		628.003.680	311.645.644
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		163.920.307.749	89.237.150.011

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 02 đến 03 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Nhơn Trạch	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được trừ một số chỉ tiêu là "Phải trả người bán ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả kinh doanh do thay đổi về chế độ kế toán (thay đổi về tỷ giá giao dịch và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nhưng không yêu cầu điều chỉnh hồi tố).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ và được căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

04. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	146.252.298	235.619.551
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.498.999.201	46.251.530.460
- Các khoản tương đương tiền (*)	61.275.056.250	42.750.000.000
Cộng	163.920.307.749	89.237.150.011

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- + Khoản tiền gửi 100.000 USD có kỳ hạn 04 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 0,25%/năm
- + Khoản tiền gửi 4.030.056.250 VND có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina với lãi suất 5,3%/năm.
- + Khoản tiền gửi 5.000.000.000 VND có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.
- + Khoản tiền gửi 15.000.000.000 VND có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,9%/năm.
- + Khoản tiền gửi 5.000.000.000 VND có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm.
- + Khoản tiền gửi 30.000.000.000 VND có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.045.654.601	214.032.708.567
- Công ty Cổ phần Đông Quang	-	30.291.794.921
- Công ty TNHH Ta Yuan	10.104.870.655	10.739.462.555
- Công ty TNHH MTV SX và lắp ráp Oto Trường Hải	2.455.967.250	-
- Công ty cổ phần thương mại Bình Phát	122.966.250	68.461.040.292
- Công ty TNHH Tung Yang	-	42.949.574.729
- Công ty TNHH xây dựng Việt Giai Giai	1.048.958.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.312.892.446	61.590.836.070
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	23.518.320.806	-
Cộng	48.563.975.407	214.032.708.567

03. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	280.138.508	-	760.404.233	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	-	-	153.115.629	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	2.000.000	-
- Phải thu khác	280.138.508	-	605.288.604	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	-	-	-
+ Bảo hiểm nộp thừa	-	-	-	-
+ Phải thu tiền thuế TNDN	-	-	7.671.791	-
+ Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	527.723.375	-
+ Phải thu khác	280.138.508	-	69.893.438	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	280.138.508	-	760.404.233	-

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	10.621.345.130	-	2.259.887.801	-
- Nguyên liệu, vật liệu	72.599.157.249	(193.906.735)	101.599.497.638	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	3.188.174.449	-	1.697.348.274	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.710.493.807	-	123.920.452.877	-
- Thành phẩm	19.697.397.977	-	39.261.371.476	-
- Hàng hoá	-	-	4.918.031	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	143.816.568.612	(193.906.735)	268.743.476.097	(193.906.735)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Điện Hòa I, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.834.393.499	350.955.481.769	9.647.712.766	3.297.150.344	473.734.738.378
- Mua trong kỳ	4.936.133.730	34.705.071.791	629.672.727	137.666.300	40.408.544.548
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	36.628.517.524				36.628.517.524
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	(52.971.171.754)	(197.394.097.571)	(2.718.405.100)	(1.492.057.104)	(254.575.731.529)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	98.427.872.999	188.266.455.989	7.558.980.393	1.942.759.540	296.196.068.921
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.722.831.450	300.569.366.575	7.031.798.056	2.855.845.967	361.179.842.048
- Khấu hao trong kỳ	4.693.534.294	15.298.584.787	696.589.324	42.476.931	20.731.185.336
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	(25.219.107.595)	(165.772.691.950)	(2.644.623.209)	(1.673.366.707)	(195.309.789.261)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	30.197.258.349	150.095.259.412	5.083.764.171	1.224.956.191	186.601.238.123
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	59.111.562.049	50.386.115.194	2.615.914.710	441.304.377	112.554.896.330
2. Tại ngày cuối kỳ	68.230.614.550	38.171.196.577	2.475.216.222	717.803.349	109.594.830.798

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	245.416.756	245.416.756
- Khấu hao trong kỳ	30.998.004	30.998.004
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	276.414.760	276.414.760
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	78.436.163	78.436.163
2. Tại ngày cuối kỳ	47.438.159	47.438.159

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
07. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	285.296.846.961	285.296.846.961	379.433.288.423	552.524.453.744	112.205.681.640	112.205.681.640
- Vay ngân hàng	285.296.846.961	285.296.846.961	379.433.288.423	552.524.453.744	112.205.681.640	112.205.681.640
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank Co.,Ltd ^(e)	52.077.812.313	52.077.812.313	29.016.747.798	76.606.560.111	4.488.000.000	4.488.000.000
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh ^(b)	40.897.270.575	40.897.270.575	49.173.571.399	76.185.643.234	13.885.198.740	13.885.198.740
+ Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh	14.359.447.125	14.359.447.125	15.845.096.686	30.204.543.811	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ^(c)	37.144.033.684	37.144.033.684	42.100.361.074	58.250.764.597	20.993.630.161	20.993.630.161
+ Ngân hàng Citibank, N/A - CN Hà Nội ^(d)	-	-	23.149.535.573	23.149.535.573	-	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	19.179.848.340	19.179.848.340	-	19.179.848.340	-	-
+ Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC) - CN Hồ Chí Minh ^(d)	-	-	26.242.774.784	14.029.141.300	12.262.793.907	12.262.793.907
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Biên Hòa ^(e)	-	-	55.271.768.040	19.860.346.500	35.378.450.877	35.378.450.577
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon ^(f)	121.638.434.924	121.638.434.924	138.633.433.069	235.058.070.278	25.197.607.955	25.197.607.955
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	58.786.300.000	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	58.786.300.000	-	-
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	58.786.300.000	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Samco ^(g)	57.663.900.000	57.663.900.000	1.122.400.000	58.786.300.000	-	-
Cộng	342.960.746.961	342.960.746.961	380.555.688.423	611.310.753.744	112.205.681.640	112.205.681.640

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- a) Là khoản vay USD ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial bank Co., Ltd theo Hợp đồng tín dụng số HNHCMLFL-S/34/2014 ngày 26/5/2014 và hợp đồng tín dụng sửa đổi ngày 13/4/2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho 03 (ba) Chi nhánh của Tung Kuang tại Biên Hòa, Nhơn Trạch, khoản vay này có hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng từ lãi suất 2,2 %/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31//2015 như sau:
Tại Tung Kuang Nhơn Trạch :200,000 USD
- b) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay số STVN097 - 14. Khoản vay này dùng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho nhánh Nhơn Trạch và có hạn mức 4.000.000 USD, lãi suất 1.95%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: *618.219 USD.*
- c) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng số 0199.15/48.05-HMTD - Tung Kuang. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: *20.993.630.161VNĐ*
- d) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Mega - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0199.15/48.05-HMTD - Tung Kuang. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 1.500.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay 2.15%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là: *546.226,9 USD*
- e) Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng số 0199.15/48.05-HMTD - Tung Kuang. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay tiền USD 1.8%/năm và lãi suất tiền VNĐ 5%/năm . Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015 là:
Tung Kuang Biên Hòa : 27.532.490.767 VNĐ và 444.540.53 USD
Tung Kuang Nhơn Trạch : 7.171.236.645 VNĐ.
- f) Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon được dùng để bổ sung vốn lưu động cho 03 (ba) Chi nhánh của Tung Kuang tại Biên Hòa, Nhơn Trạch và Hải Dương với hạn mức 7.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng. Lãi suất vay từ 1,3 – 2%/năm. Số dư vay tại ngày 31/12/2015 là: *Tung Kuang Biên Hòa : 323.795,2 USD*
Tung Kuang Nhơn Trạch : 798.237,12 USD.

08. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	2.061.778.758	360.879.285
- Kinh phí công đoàn		17.018.420
- Bảo hiểm xã hội	-	45.687.693
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	21.384.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.061.778.758	216.789.172
+ Hàng tạm nhập	-	199.448.320
+ Các đối tượng khác	-	17.340.852
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.061.778.758	360.879.285

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.381.934.269	3.482.218.461
Doanh thu bán thành phẩm	733.411.949.665	1.017.192.653.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.196.783.499	5.587.750.156
Cộng	<u>750.990.667.433</u>	<u>1.026.262.622.156</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	954.524.516	3.476.587.606
Giá vốn của thành phẩm đã bán	691.500.201.348	903.456.448.748
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.467.624.743	2.791.757.716
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(61.148.578)
Cộng	<u>698.922.350.607</u>	<u>909.663.645.492</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.297.609.735	4.207.960.182
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	303.620.530	1.218.362.480
Cộng	<u>3.601.230.265</u>	<u>5.426.322.662</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
- Lãi tiền vay	5.498.072.992	10.395.319.305
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.499.077.361	4.270.378.385
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.604.179.063	2.196.707.352
Cộng	<u>19.601.329.416</u>	<u>16.862.405.042</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
- Thu thanh lý tài sản cố định	93.471.243.419	90.000.000
- Thu nhập từ bán phế liệu	1.711.119.552	1.768.607.891
- Thu nhập khác	1.164.235.628	471.733.383
Cộng	<u>96.346.598.599</u>	<u>2.330.341.274</u>

06. Chi phí khác

<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí thanh lý phế liệu	142.322.393	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	192.540.006	385.080.012
- Các khoản bị phạt hành chính	189.134.580	2.983.720.784
- Các khoản khác	75.061.808.668	3.446.882.078
Cộng	75.585.805.647	6.815.682.874

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.700.678.777	9.621.188.373
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	156.866.433	
Cộng	7.857.545.210	9.621.188.373

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

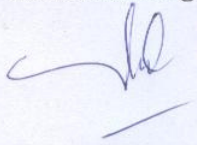
Không có thông tin

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

Lưu Chiến Hưng

